

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2017/DS-ST

Ngày 16 tháng 8 năm 2017

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp và hủy một phần quyết định hành chính”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Thành Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Khuyên
2. Bà Nguyễn Thị Tuyết

Thư ký phiên tòa: bà Lại Phương Thúy – Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Công Lợi – Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2016/TLST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2016 về việc “ Tranh chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp và hủy một phần quyết định hành chính ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2017/QĐST - DS ngày 05 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Bà TTL, sinh năm 1957, có mặt.

Ông TNS, sinh năm 1959, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Soát:

Bà TTL, sinh năm 1957, có mặt.

Đều cư trú: thôn TB, xã HA, huyện BQ, tỉnh Hà Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Bà Kim Hồng Thanh - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông NPC, sinh năm 1969, có mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện N, Vĩnh Phúc.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- Chị TTX, sinh năm 1979, vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn BB, xã Đ, huyện TĐ, tỉnh Đắk Nông.

- Chị TTH1, sinh năm 1987, vắng mặt.

Nơi cư trú: Thôn ĐK, xã SH, huyện TT, Bắc Ninh.

- Chị TTH2, sinh năm 1990, vắng mặt.

- Chị TTH3, sinh năm 1993, vắng mặt.

- Anh TNH4, sinh năm 1989, vắng mặt.

- Chị TTD1, sinh năm 1984, vắng mặt.

Đều cư trú: Thôn TB, xã HA, huyện BQ, Hà Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị X, chị H1, chị H2, chị H3, anh H4, chị D1

Bà TTL, sinh năm 1957, có mặt.

Nơi cư trú: thôn TB, xã HA, huyện BQ, tỉnh Hà Giang.

- Bà ĐTH, sinh năm 1974, vắng mặt.

- Anh NĐM, sinh năm 1992, vắng mặt.

- Anh NCT, sinh năm 1995, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà ĐTH, anh M, anh T:

Ông NPC, sinh năm 1969, có mặt.

Nơi cư trú: Thôn T, xã B, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc:

Người đại diện theo pháp luật:

Ông NTH6 – Chủ tịch UBND huyện N.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông HVQ – Phó Chủ tịch UBND huyện N, vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân xã B, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc:

Người đại diện theo pháp luật:

Ông NVM2 – Chủ tịch UBND xã B.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông NVT6 – Phó Chủ tịch UBND xã B, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN;

Trong đơn khởi kiện đề ngày 20 tháng 5 năm 2016 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đồng nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của ông TNS là bà TTL trình bày:

Bà có quan hệ họ hàng với gia đình anh NPC, từ trước đến nay không có mâu thuẫn gì. Năm 1989 Hợp tác xã nông nghiệp xã B có giao cho gia đình bà canh tác, sử dụng 02 thửa ruộng là thửa 299 và thửa 333, thuộc tờ bản đồ số 8, tổng diện tích là 748m². Khi giao không có bất cứ giấy tờ gì, chỉ ghi vào sổ quản lý ruộng đất của thôn T, xã B. Đến năm 1995, gia đình bà chuyển lên thôn TB, xã HA, huyện BQ, tỉnh Hà Giang làm ăn, sinh sống (năm 2006 gia đình bà mới chuyển hộ khẩu). Trước khi đi, bà chỉ báo cáo ông trưởng thôn là ông NQTr về việc bà giao lại hai thửa ruộng đó cho cô ruột là bà TTL6 quản lý, sử dụng, khi giao hai bên cũng không viết giấy tờ gì (hiện nay bà L6 đã chết). Đến năm 1997, bà L6 cho anh NPC canh tác, sử dụng 02 thửa ruộng đó và nộp thuế sản, khi giao cho anh C bà L6 cũng không viết giấy tờ gì. Đến năm 1999, anh C tự ý kê khai 02 thửa ruộng trên và được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2012 gia đình bà mới biết và đã làm đơn gửi lên UBND xã B đề nghị giải quyết. UBND xã đã hòa giải nhưng cả hai bên đều không nhất trí. Đến năm 2014 bà có về gặp vợ chồng anh C và anh chị nhất trí trả ruộng cho bà, nhưng sau đó anh C và gia đình bà lại xảy ra tranh chấp.

Bà đề nghị Tòa án buộc anh C phải trả lại hai thửa ruộng là thửa 299 và 333, thuộc tờ bản đồ số 8, tổng diện tích là 748m² cho gia đình bà (Theo bản đồ địa chính 2015 và kết quả đo đạc mới nhất thì hiện nay là thửa số 102 diện tích 496,5m² và thửa 135 diện tích 257,5m² tờ bản đồ số 23).

Bà đề nghị hủy một phần quyết định hành chính số 161/QĐ-UB ngày 17/6/1999 của UBND huyện N về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những hộ có đủ điều kiện, trong đó có hộ ông NPC.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là bà Kim Hồng Thanh trình bày: Bà xác định nội dung như bà L trình bày là đúng, bà đồng ý với quan điểm đề nghị của bà L.

Trong bản tự khai ngày 28/6/2016 và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông NPC trình bày:

Ông xác định về mối quan hệ họ hàng, nguồn gốc 02 thửa ruộng như bà L trình bày là đúng. Năm 1995, gia đình bà L và ông S lên Hà giang làm ăn, sinh

sống nên đã giao lại hai thửa ruộng trên cho cô ruột là bà L6 quản lý, bà L6 đã giao lại cho ông canh tác, sử dụng. Năm 1997, UBND xã B không thu được các khoản đóng góp về ruộng đất từ gia đình bà L nên đã thu hồi hai thửa ruộng đó. Ông là người có nhu cầu sử dụng nên đã được UBND xã giao cho hai thửa ruộng trên. Năm 1999 ông được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có hai thửa ruộng trên. Năm 2011 UBND huyện cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông do trước đây sai tên đệm. Ông đã canh tác, sử dụng ổn định lâu dài và đóng góp đầy đủ nghĩa vụ thuế, sản đổi với nhà nước. Năm 2014 nhà nước có chính sách miễn giảm thuế nông nghiệp cho nông dân thì gia đình bà L về tranh chấp với gia đình ông. Không có sự việc năm 2014 ông đồng ý giao lại ruộng đất cho bà L. Nay bà L khởi kiện yêu cầu ông trả lại hai thửa ruộng 299 và 333, thuộc tờ bản đồ số 8, tổng diện tích là 748m² (Theo bản đồ địa chính 2015 và kết quả đo đạc mới nhất thì hiện nay là thửa số 102 diện tích 496,5m² và thửa 135 diện tích 257,5m² tờ bản đồ số 23) ông không đồng ý, vì ông đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: chị TTX, chị H1, chị H2, chị H3, anh H4, chị D1 (đều là con đẻ của ông S, bà L) trình bày: Các anh chị có lời trình bày thống nhất với bà L, ông S về việc gia đình được nhà nước giao cho 02 thửa đất nông nghiệp để sản xuất canh tác tại thôn T, xã B. Các anh chị cũng ủy quyền cho bà L tham gia tố tụng để giải quyết vụ án, do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày, ý kiến của bà L để giải quyết vụ án và các nội dung yêu cầu của các anh, chị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: bà ĐTH, anh NĐM, anh NCT (là vợ và con đẻ của ông C) có lời trình bày thống nhất với ông C. Những người này cũng ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày và quan điểm của ông C để giải quyết vụ án.

Đại diện theo ủy quyền của chủ tịch UBND xã B trình bày:

Thửa ruộng mà các bên đang tranh chấp là thửa số 299 và 233 tờ bản đồ 08 tại thôn T (bản đồ 299), năm 1989 được hợp tác xã nông nghiệp B giao cho hộ ông S sử dụng để sản xuất, canh tác, năm 1995 hộ gia đình ông S cắt khâu, chuyển toàn bộ lên huyện BQ, tỉnh Hà Giang sinh sống và không bàn giao lại đất cho hợp tác xã. Quá trình sử dụng đất từ năm 1989 đến 1995 hộ ông S không đóng góp bất kỳ khoản thuế nào của hai thửa ruộng nêu trên.

Sau đó, hợp tác xã tìm hiểu thì được biết hai thửa ruộng trên hộ ông S giao cho bà CT (tức bà TTL) sản xuất, năm 1997 bà CT lại giao cho hộ ông C quản lý, sử dụng. Do sử dụng đất đúng mục đích, nộp thuế đầy đủ, nên năm 1999, thực hiện chủ trương chung của Đảng và Nhà nước về quản lý đất nông nghiệp, ông C kê khai, chính quyền địa phương phê duyệt đề nghị và UBND huyện N đã

cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C đối với hai thửa ruộng nêu trên. Quá trình kê khai, duyệt cấp đất đã làm đúng quy định và không ai có ý kiến hay thắc mắc gì. Từ đó đến nay, hộ ông C sản xuất, canh tác hai thửa đất đúng mục đích, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước. UBND xã B đề nghị giải quyết vụ án theo quy định.

Đại diện theo ủy quyền của chủ tịch UBND huyện N trình bày:

Thửa ruộng mà các bên đang tranh chấp là thửa số 299 và 233 tờ bản đồ 08 tại thôn T (bản đồ 299), năm 1989 được hợp tác xã nông nghiệp B giao cho hộ ông S sử dụng để sản xuất, canh tác, năm 1995 hộ gia đình ông S cắt khẩu, chuyển toàn bộ lên huyện BQ, tỉnh Hà Giang sinh sống và không bàn giao lại đất cho hợp tác xã nông nghiệp B. Quá trình sử dụng đất từ năm 1989 đến 1995 hộ ông S không đóng góp bất kỳ khoản thuế nào của hai thửa ruộng nêu trên. Khi hộ gia đình ông S chuyển đi nơi khác thì hai thửa ruộng trên do bà TTL6 sản xuất, canh tác, năm 1997 bà L6 bàn giao hai thửa ruộng trên cho hộ ông C sản xuất, canh tác.

Năm 1999 hộ ông C kê khai và được Hội đồng đăng ký đất đai xã B xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa ruộng nêu trên. Căn cứ vào kết quả xét duyệt của hội đồng, UBND xã B lập hồ sơ gửi phòng Địa Chính (nay là phòng Tài Nguyên và Môi Trường) kiểm tra, trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã B (trong đó có hộ ông C), thành phần hồ sơ, trình tự cấp GCNQSDĐ như sau:

- Biên bản xét duyệt Hội đồng đăng ký đất đai ngày 15/12/1999;
- Biên bản kiểm tra việc xét duyệt, cấp GCNQSDĐ;
- Danh sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ kèm theo tờ trình của UBND xã B;
- Tờ trình của UBND xã B về việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ;
- Giấy chứng nhận QSDĐ đã viết sẵn cho các hộ, thể hiện thông tin về chủ sử dụng đất (họ tên, địa chỉ) và thông tin về các thửa đất được cấp (tổng diện tích, số tờ bản đồ, số thửa đất, diện tích thửa đất, loại đất, thời hạn sử dụng).

Cơ quan chuyên môn cấp trên, cụ thể Phòng Địa chính (nay là Phòng Tài nguyên và Môi trường) huyện có trách nhiệm kiểm tra hình thức, mức độ đầy đủ, kỹ thuật của hồ sơ, tài liệu do UBND cấp xã, thị trấn trình. Nếu thấy đầy đủ, hợp lệ thì trình UBND huyện phê duyệt cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân.

UBND huyện cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông NPC tại Quyết định số: 161/QĐ – UB ngày 17/6/1999. Sau khi ông C được cấp GCNQSDĐ, do

sai tên đệm nên ngày 24/11/2014 UBND huyện cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông C.

Do vậy, việc UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã Bàn Giản theo Quyết định số 161/QĐ – UB ngày 17/6/1999 trong đó có hộ ông NPC là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của thông tư số 346/TT – TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính.

Vậy đề nghị Tòa án nhân dân huyện N giải quyết vụ án theo quy định của Pháp luật nhằm đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp của công dân, hài hòa với lợi ích của Nhà nước.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của các đương sự và những người tiến hành tố tụng; phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S và bà L về việc đòi lại quyền sử dụng 02 thửa đất nông nghiệp, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, và ông S về việc hủy một phần quyết định hành chính số 161/QĐ – UB ngày 17/6/1999 của UBND huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN;

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về thẩm quyền giải quyết và pháp luật áp dụng: Trong vụ án này, nguyên đơn là bà L khởi kiện đề nghị Tòa án hủy một phần quyết định hành chính số 161/QĐ – UB ngày 17/6/1999 của UBND huyện N về việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông C, nhưng do vụ án thụ lý trước ngày 01/7/2016 nên theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N.

Việc giao đất cho hộ gia đình bà L được thực hiện năm 1989, thu hồi đất và giao cho hộ ông C sử dụng diễn ra từ năm 1995 đến 1999 nên áp dụng quy định của Luật đất đai năm 1993 để giải quyết. Bà L và ông C phát sinh tranh chấp, khởi kiện và Tòa án thụ lý vụ án ngày 24/5/2016 nên áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án.

2. Hai thửa ruộng mà các đương sự tranh chấp có số thửa là thửa 299 diện tích 481m² và thửa 333 diện tích 267m² tờ bản đồ 08 thuộc thôn T, xã B, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc (bản đồ 299). Theo bản đồ địa chính 2015 và kết quả đo đạc mới nhất thì hiện nay là thửa số 102 diện tích 496,5m² và thửa 135 diện tích 257,5m² tờ bản đồ số 23. Căn cứ sự thỏa thuận của đương sự và ý kiến của cơ

quan quản lý nhà nước, Hội đồng xét xử căn cứ vào số liệu, diện tích của bản đồ 2015 để giải quyết vụ án.

3. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: hai thửa đất được hợp tác xã nông nghiệp B giao cho hộ gia đình bà TTL sử dụng để sản xuất canh tác từ năm 1989. Nhưng năm 1995 gia đình bà L đã cắt khẩu, chuyển toàn bộ gia đình lên sinh sống tại huyện BQ, tỉnh Hà Giang từ đó đến nay. Mọi quyền và nghĩa vụ công dân của gia đình bà L cũng thực hiện tại tỉnh Hà Giang. Quá trình sử dụng từ năm 1989 đến 1995 gia đình bà L không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho nhà nước đối với diện tích đất nêu trên. Theo quy định thì giai đoạn này, đất đai thuộc quyền quản lý của nhà nước, là tài sản thuộc quyền quản lý của các hợp tác xã, việc giao cho các hộ dân sử dụng là để sản xuất canh tác và nộp một khoản thuế cho nhà nước. Nhưng năm 1995 hộ gia đình bà L không còn sinh sống tại địa phương, không còn sản xuất canh tác, lại không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào cho nhà nước, không bàn giao đất cho chính quyền là từ bỏ quyền sản xuất canh tác trên đất. Do vậy, việc thu hồi hai thửa ruộng nêu trên của hộ gia đình bà L là phù hợp với quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 26 Luật đất đai năm 1993. Hơn nữa trong thời kỳ này, việc quản lý ruộng đất thuộc thẩm quyền của các Hợp tác xã nông nghiệp, khi giao đất cho các hộ sử dụng không thể hiện bằng một quyết định hành chính hay biên bản gì mà chỉ cắm mốc phân chia và ghi chép quản lý trên sổ sách, do vậy khi thu hồi ruộng đất thì cũng không thể hiện bằng một quyết định hành chính. Năm 1999 khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông C thực chất là nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của người dân mà thôi.

4. Để đảm bảo việc sử dụng đất hiệu quả, bà L6 sử dụng hai thửa ruộng nêu trên từ năm 1995 đến năm 1996, từ năm 1997 thì hộ gia đình ông C sử dụng canh tác, sản xuất từ đó đến nay và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Năm 1999 hộ gia đình ông C kê khai, được Hội đồng xét duyệt đất đai xã B họp thông qua, được UBND xã B lập hồ sơ đề nghị, và sau đó được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận QSDĐ là đúng quy định của pháp luật. Việc giao đất và cấp đất được tuân theo đúng trình tự, thủ tục được quy định tại thông tư số 346/TT – TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính. Do vậy, quyết định hành chính số 161/QĐ – UB của UBND huyện N là hợp pháp, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà L về việc hủy một phần quyết định hành chính nêu trên, liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông C.

5. Hiện nay gia đình bà L không sinh sống tại xã B, thực tế từ năm 1995 đã chuyển khẩu và sinh sống tại huyện BQ, tỉnh Hà Giang. Mọi quyền và nghĩa vụ công dân của gia đình bà L cũng không thực hiện tại xã B. Hiện các con bà L đã lớn, lấy chồng và sinh sống ở nhiều tỉnh khác nhau (BN, ĐN..), do vậy việc sử dụng hai thửa ruộng nêu trên cũng không thể đảm bảo được việc khai thác canh tác sản xuất hiệu quả.

Tại khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993 quy định: “ Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của ... Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Hai thửa ruộng nêu trên đã được thu hồi, giao cho hộ gia đình ông C sử dụng ổn định từ năm 1997 đến nay, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc đòi là quyền sử dụng hai thửa ruộng số 102 diện tích 496,5m² và thửa 135 diện tích 257,5m² tờ bản đồ số 23.

6. Về án phí: Bà L và ông S là nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hai thửa ruộng mà các bên tranh chấp có tổng diện tích là 754m² có giá trị 55.000đ/01 m². Do đó số tiền án phí phải chịu là 754m² x 55.000đ/01m² = 41.470.000đ x 5% = 2.073.500đ. Ngoài ra ông S, bà L còn phải chịu nộp 200.000đ án phí sơ thẩm đối với yêu cầu đề nghị hủy một phần quyết định hành chính số 161/QĐ – UB. Tổng số tiền án phí ông bà S, L phải nộp là 2.273.500đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 2; khoản 3, khoản 4 Điều 26 Luật đất đai năm 1993. Các Điều 170; Điều 256; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự. Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TNS và bà TTL đối với ông NPC về việc kiện đòi quyền sử dụng 02 thửa ruộng số 102 và 235 tờ bản đồ 23 thuộc thôn T, xã B, huyện N, tỉnh Vĩnh Phúc.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TNS và bà TTL về việc đề nghị hủy một phần quyết định hành chính số 161/QĐ – UB ngày 17/6/1999 của UBND huyện N về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông C.

Về án phí: Ông S và bà L phải chịu 2.273.500đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ theo biên lai số 0002780 ngày 24/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Ông S và bà L phải nộp tiếp 2.073.500đ án phí sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày giao nhận bản án hoặc niêm yết tại UBND nơi cư trú của người vắng mặt.

Nơi nhận:

- VKS cùng cấp.
- THA Lập Thạch.
- UBND H N
- UBND xã B
- Các đ- ơng sự
- L- u hai bản.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thành Công